Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN - HỘI NGHỊ
Email: tttthn.vpubnd@tuyenquang.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Ngày ký: 06-11-2026 16:49:28 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 71 **Ngày 06 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03 - 11 - 2026 Quyết định số 132/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. 02

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04 - 11 - 2026 Quyết định số 2781/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 24

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 132/2026/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động, nhân viên y tế ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

2. Trường hợp những văn bản viện dẫn tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 132/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức tự quản ở thôn, tổ dân phố; người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và Nhân dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Chương II
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 3. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

1. Thôn có Trưởng thôn, tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố.

2. Thôn, tổ dân phố bố trí Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố để hỗ trợ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và thực hiện các hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư.

3. Thôn, tổ dân phố được bố trí các chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố, nhân viên y tế theo quy định tại Nghị quyết số 55/2026/NQ-

HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động, nhân viên y tế ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các chức danh khác theo văn bản pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 4. Hoạt động của thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP, cụ thể việc tổ chức thực hiện một số nội dung:

1. Đối với các hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư

a) Việc đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi hoặc thu chi các quỹ tự nguyện phải đưa ra thảo luận công khai tại Hội nghị thôn, tổ dân phố và chỉ được thực hiện khi có sự đồng thuận của người dân theo tỷ lệ quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm lập sổ sách theo dõi, cử đại diện ban giám sát và thực hiện công khai tài chính định kỳ tại hội nghị sơ kết, tổng kết thôn, tổ dân phố.

b) Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban Công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư tổ chức thực hiện việc đề xuất nội dung, thành lập Tổ soạn thảo, lấy ý kiến Nhân dân, tổ chức thông qua và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt hương ước, quy ước. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc phê duyệt hương ước, quy ước theo thẩm quyền và trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

c) Khuyến khích thành lập các tổ chức tự quản chuyên đề (Tổ hòa giải, Tổ tự quản an ninh trật tự, Câu lạc bộ vệ sinh môi trường, Đội văn nghệ, thể thao). Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm phân công, điều hành phối hợp giữa các lực lượng này.

2. Hoạt động phối hợp, hỗ trợ chính quyền cấp xã tại địa bàn dân cư

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sử dụng hệ thống loa truyền thanh nội bộ, các nền tảng mạng xã hội hợp pháp của thôn, tổ dân phố để tuyên truyền, phổ biến nhanh chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Thiết lập kênh báo cáo định kỳ (hoặc đột xuất khi có vụ việc phát sinh) từ thôn, tổ dân phố lên Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Thành lập và duy trì hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng tại thôn, tổ dân phố. Tổ công nghệ số cộng đồng phân công thành viên trực tiếp "đi từng ngõ, gõ từng nhà" tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng các nền tảng số, dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đời sống xã hội ở cộng đồng dân cư.

Điều 5. Hình thức hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Các hoạt động liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện theo hình thức quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 47/2024/QH15, Luật số 97/2025/QH15 và Nghị định số 59/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Đối với các hoạt động không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này; căn cứ tình hình và điều kiện thực tế, thôn, tổ dân phố có thể hoạt động thông qua các hình thức sau đây:

a) Hoạt động trên hệ thống loa truyền thanh.

b) Trao đổi trực tiếp, trao đổi qua các nền tảng mạng xã hội hợp pháp.

c) Gửi văn bản, tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền, vận động.

d) Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân thông qua hòm thư góp ý.

đ) Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, tổ chức kỷ niệm ngày hội truyền thống, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, của đất nước và của địa phương, sinh hoạt truyền thống văn hóa, Tết cổ truyền của dân tộc và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Việc bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

Điều 7. Cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Việc cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

Điều 8. Lựa chọn, công nhận, cho thôi làm người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

1. Căn cứ số lượng, chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố sau khi thống nhất với Bí thư Chi bộ và Trưởng Ban Công tác Mặt trận; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận.

2. Trường hợp người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố vì lý do sức khỏe, theo nguyện vọng cá nhân hoặc không hoàn thành nhiệm vụ thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố báo cáo cấp ủy chi bộ thôn, tổ dân phố để thống nhất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định cho thôi làm người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

3. Đối với các chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố thuộc tổ chức chính trị - xã hội và quy định ở các văn bản pháp luật chuyên ngành khác thì đồng thời bảo đảm phù hợp điều lệ và quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 9. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

2. Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 10. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

1. Chức năng của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người do Nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc bầu trực tiếp, dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật; là người đại diện cho cộng đồng dân cư tại thôn, tổ dân phố, có trách nhiệm tổ chức Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao; chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cùng Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của thôn, tổ dân phố trước chính quyền cấp xã, cấp ủy, cử tri và Nhân dân tại thôn, tổ dân phố theo quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố là người giúp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố về nhiệm vụ được giao; cùng Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của thôn, tổ dân phố.

2. Nhiệm vụ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Ngoài các nhiệm vụ được quy định tại Điều 6 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và các nhiệm vụ có liên quan theo Quyết định số 97/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện các nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của cộng đồng dân cư sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các công việc của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Điều 4 Quy chế này và các công việc khác đã được Nhân dân quyết định theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch cấp xã, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ thôn, tổ dân phố và báo cáo trước Hội nghị của thôn, tổ dân phố theo định kỳ 01 lần/năm hoặc đột xuất theo yêu cầu công việc.

b) Tuyên truyền, vận động Nhân dân trong thôn, tổ dân phố thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh; xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh, xây dựng đời sống văn hóa; tham gia, hưởng ứng các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phát động; tổ chức kỷ niệm các ngày truyền

thống, sinh hoạt văn hóa của thôn, tổ dân phố và các ngày lễ lớn của địa phương, của đất nước.

c) Tổ chức công khai thông tin về những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai; tổ chức cho Nhân dân bàn, quyết định các nội dung công việc ở cơ sở; tổ chức cho Nhân dân tham gia ý kiến đối với những nội dung theo quy định trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Triệu tập và chủ trì các Hội nghị thuộc thẩm quyền; bảo đảm các nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.

đ) Vận động, tổ chức Nhân dân thực hiện tốt Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế ở thôn, tổ dân phố dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chi ủy Chi bộ thôn, tổ dân phố và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã.

e) Thực hiện việc lập biên bản về kết quả bàn bạc, quyết định của Nhân dân đối với các công việc của thôn, tổ dân phố; chỉ đạo chuẩn bị nội dung, soạn thảo và ký các văn bản thể hiện nội dung quyết định của cộng đồng dân cư đối với những nội dung đã được Nhân dân bàn và quyết định. Thực hiện việc lập biên bản về kết quả bàn bạc, biểu quyết của Nhân dân thôn, tổ dân phố đối với các công việc thuộc phạm vi cấp xã; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Phối hợp với Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố triển khai thực hiện công việc do các tổ chức này phát động.

h) Tập hợp và phản ánh, đề nghị chính quyền cấp xã giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân trong thôn, tổ dân phố. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp xã về hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn thôn, tổ dân phố.

i) Phối hợp, vận động, theo dõi và đôn đốc việc thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư trên địa bàn. trong phạm vi thôn, tổ dân phố; phản ánh với Ủy ban nhân dân cấp xã những vấn đề phát sinh trong phạm vi thôn, tổ dân phố. Đề xuất đưa ra

cuộc họp để Nhân dân bàn, quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư.

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản, cơ sở vật chất của thôn, tổ dân phố được Nhà nước đầu tư hoặc do Nhân dân đóng góp; bàn giao hồ sơ, sổ sách, tài sản, kinh phí và các công việc đang thực hiện khi có sự thay đổi người giữ chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

3. Nhiệm vụ của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phân công; thay mặt Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố điều hành, giải quyết công việc khi được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố ủy quyền, phân công.

4. Quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

5. Quyền hạn của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

Điều hành, giải quyết công việc khi được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố ủy quyền; được tham dự cuộc họp của chính quyền cấp xã khi được mời hoặc được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố ủy quyền; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc quản lý và về hoạt động của thôn, tổ dân phố; được bồi dưỡng, tập huấn về công tác tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 11. Mối quan hệ công tác của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Mối quan hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ.

c) Thường xuyên liên hệ với cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ do chính quyền cấp xã giao.

d) Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình mọi mặt của thôn, tổ dân phố và đề xuất biện pháp giải quyết khi cần thiết, góp phần giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

2. Mối quan hệ với Chi bộ thôn, tổ dân phố

a) Chấp hành sự lãnh đạo và kiểm tra, giám sát của Chi bộ thôn, tổ dân phố.

b) Phối hợp với Ban Công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố và các tổ chức có liên quan cụ thể hóa Nghị quyết của chi bộ thành các chương trình, kế hoạch. Đối với nội dung thuộc phạm vi Nhân dân bàn, quyết định thì tổ chức thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự của thôn, tổ dân phố với Chi bộ.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chi bộ về kết quả các công việc được giao tại địa bàn quản lý.

3. Mối quan hệ với Trưởng Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, tổ dân phố

a) Phối hợp với Trưởng Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, tổ dân phố để tổ chức cho Nhân dân tham gia các phong trào, cuộc vận động do các tổ chức này phát động.

b) Phối hợp với Trưởng Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, tổ dân phố trong việc vận động Nhân dân triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội trong cộng đồng dân cư; đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức tự quản của thôn, tổ dân phố như: Tổ hòa giải, Tổ an ninh trật tự ở cơ sở, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức nhà nước đóng trên địa bàn và thôn, tổ dân phố giáp ranh để tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt công tác quản lý hành chính nhà nước và các hoạt động tự quản ở thôn, tổ dân phố.

5. Mối quan hệ với Nhân dân trong thôn, tổ dân phố

a) Tuyên truyền, hướng dẫn, vận động Nhân dân trong thôn, tổ dân phố đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trong khu dân cư; giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội tại thôn, tổ dân phố; kịp thời nắm bắt tình hình, phối hợp hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ Nhân dân; vận động và tổ chức Nhân dân thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; tổ chức xây dựng và thực hiện quy chế, quy ước, hương ước của thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

b) Đại diện Nhân dân phản ánh, đề xuất chính quyền cấp xã giải quyết những ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân trong thôn, tổ dân phố.

c) Tổ chức công khai đầy đủ để Nhân dân biết các nội dung theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và kế hoạch thực hiện các nội dung công khai của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị địa phương

1. Sở Nội vụ

a) Theo dõi việc thực hiện các quy định của Quy chế này; định kỳ tổng hợp, đánh giá, tham mưu sơ kết, tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ theo quy định.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và quy định của Quy chế này.

2. Sở Tài chính

Tham mưu bảo đảm nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử

dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội

Tuyên truyền, vận động, giám sát việc thực hiện Quy chế; tham gia tạo sự đồng thuận xã hội trong quá trình thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố; phát huy vai trò của Ban công tác Mặt trận trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân; phối hợp tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư; tham gia giám sát việc lấy ý kiến Nhân dân; tổng hợp, phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến cơ quan có thẩm quyền và giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Các Sở, ban, ngành tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã

Xây dựng phương án, đề án và hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Hội đồng nhân dân cấp xã thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố theo quy định tại Chương III Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

Quản lý, tổ chức thực hiện, quyết định, chỉ định lâm thời, công nhận và cho thôi chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; công nhận và cho thôi giữ chức danh Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Quyết định tổ chức bầu, thành lập Tổ bầu cử và các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn; thực hiện các chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh *(qua Sở Nội vụ tổng hợp)* về tình hình tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn và việc thực hiện Quy chế này trước ngày 05 tháng 12 hằng năm.

Phụ lục

MỘT SỐ MẪU VĂN BẢN CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 132/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên mẫu	Ký hiệu
1	Giấy mời	Mẫu số 01
2	Biên bản kiểm phiếu về việc….	Mẫu số 02
3	Nghị quyết/biên bản cuộc họp/bản ghi nhớ/bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư	Mẫu số 03
4	Biên bản kiểm phiếu *(về việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình về...)*	Mẫu số 04

Mẫu số 01

UBND XÃ/PHƯỜNG…
THÔN, TỔ DÂN PHỐ…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY MỜI

Trân trọng kính mời ông, bà (hoặc đại diện Hộ gia đình): .....

Họp.....

1. Thời gian, địa điểm:…….....

2. Thành phần

a) Chủ trì:…….....

b) Thành phần tham dự:…….....

3. Nội dung:……

4. Đầu mối liên hệ thông tin về cuộc họp: ……

5. Các tài liệu phục vụ cuộc họp (nếu có).

Thôn, tổ dân phố.... đề nghị ông (bà) bố trí thời gian tham gia đầy đủ, đúng thành phần.

TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG TDP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

UBND XÃ/PHƯỜNG…
THÔN, TỔ DÂN PHỐ…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
Về việc ……..

Hôm nay, vào hồi …. giờ ….. phút,.... ngày …. tháng …. năm ..., tại …… thôn, tổ dân phố..... tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư về việc ……..

Ban kiểm phiếu gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Ông (bà) …… Trưởng ban kiểm phiếu
2. Ông (bà) …… Thành viên
3. Ông (bà) …… Thành viên
4. Ông (bà) …… Thành viên
5. Ông (bà) …… Thành viên

Đại diện hộ gia đình chứng kiến việc kiểm phiếu gồm:

1. Ông (bà) .....
2. Ông (bà) .....

Kết quả kiểm phiếu như sau:

- Tổng số đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố: .....
- Số đại diện hộ gia đình có mặt tham gia bỏ phiếu:……, chiếm tỷ lệ %
- Số hộ gia đình không có người đại diện tham dự: …, chiếm tỷ lệ ……%
- Số phiếu phát ra: …… phiếu
- Số phiếu thu về: …… phiếu
- Số phiếu hợp lệ: …… phiếu
- Số phiếu không hợp lệ: ……. phiếu

Kết quả cụ thể:

(1) .....

(2) .....

Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản, có chữ ký của các thành viên Ban kiểm phiếu và 02 người chứng kiến việc kiểm phiếu.

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH CHỨNG KIẾN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

UBND XÃ/PHƯỜNG…
THÔN, TỔ DÂN PHỐ…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

NGHỊ QUYẾT/BIÊN BẢN CUỘC HỌP/BẢN GHI NHỚ/BẢN THỎA THUẬN CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
Về việc ……

Hôm nay, vào hồi.... giờ …… phút, ngày …… tháng ……. năm, tại ……., thôn, tổ dân phố.... tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư về việc .....

I. Thành phần tham dự

1. Chủ trì: Ông (bà) …….. Chức vụ: .....

2. Thư ký: Ông (bà) …….. Chức vụ: .....

3. Thành phần tham dự: .....

- Số hộ gia đình có đại diện tham dự cuộc họp: .....

- Số hộ gia đình không có người đại diện tham dự: .....

II. Nội dung cuộc họp

1. .....

2. .....

.....

III. Ý kiến phát biểu, thảo luận

1. .....

2. .....

.....

IV. Kết quả biểu quyết

1. Đối với hình thức biểu quyết bằng giơ tay

- Tổng số hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố .....

- Số đại diện hộ gia đình có mặt tham gia biểu quyết:……., chiếm tỷ lệ.....%

- Số hộ gia đình không có người đại diện tham gia biểu quyết:...., chiếm tỷ lệ

…%

- Kết quả biểu quyết như sau:.....

(1) .....

2. Đối với hình thức biểu quyết bỏ phiếu kín

- Tổng số hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố .....

- Số đại diện hộ gia đình có mặt tham gia biểu quyết:……., chiếm tỷ lệ …..%

- Số hộ gia đình không có người đại diện tham gia biểu quyết:....., chiếm tỷ..... lệ%

- Số phiếu phát ra: …….. phiếu

- Số phiếu thu về: …….. phiếu

- Số phiếu hợp lệ: …….. phiếu

- Số phiếu không hợp lệ: ……..phiếu

Kết quả biểu quyết như sau:

(1) .....

(2) .....

3. Đối với hình thức biểu quyết trực tuyến

- Tổng số hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố .....

- Tổng số đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố biểu quyết đồng ý lựa chọn hình thức biểu quyết trực tuyến (đạt tỷ lệ ….%) so với tổng số đại diện hộ gia đình tham gia lựa chọn hình thức biểu quyết trực tuyến.

- Số hộ gia đình có đại diện tham gia biểu quyết trực tuyến:…., chiếm tỷ lệ ....%

- Số hộ gia đình không có đại diện tham gia biểu quyết trực tuyến:.... .., chiếm tỷ lệ ...%

- Kết quả biểu quyết cụ thể như sau:

(1) .....

(2) .....

V. Kết luận cuộc họp

Các nội dung cộng đồng dân cư quyết định .....

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ ….. ngày .... tháng …. năm ……, Nghị quyết/Biên bản cuộc họp/Bản ghi nhớ/Bản thỏa thuận cuộc họp của cộng đồng dân cư được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

THƯ KÝ	**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 04

UBND XÃ/PHƯỜNG…
THÔN, TỔ DÂN PHỐ…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày … tháng … năm …

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
Về việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình về....

Hôm nay, vào hồi …… giờ ….. phút, ngày ….. tháng …. năm ….. tại...., thôn, tổ dân phố...., Tổ phát phiếu tiến hành kiểm phiếu lấy ý kiến hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố....

Nội dung phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình: .....

Tổ phát phiếu lấy ý kiến hộ gia đình gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Ông (bà) …… Tổ trưởng

2. Ông (bà) …… Thành viên

3. Ông (bà) …… Thành viên

.....

Đại diện hộ gia đình chứng kiến việc kiểm phiếu gồm:

1. Ông (bà) .....

2. Ông (bà).....

- Thời gian phát phiếu: .....

- Thời hạn thu phiếu: .....

Kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến hộ gia đình như sau:

- Tổng số hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố: ……

- Số hộ gia đình tham gia bỏ phiếu: ……, chiếm tỷ lệ ……%

- Số hộ gia đình không tham gia bỏ phiếu: ……, chiếm tỷ lệ ……%

- Số phiếu phát ra: ……. phiếu

- Số phiếu thu về: ……. phiếu

- Số phiếu hợp lệ: ……. phiếu

- Số phiếu không hợp lệ: ……. phiếu

Kết quả cụ thể:

1. Số phiếu biểu quyết đồng ý: ……. phiếu ……chiếm tỷ lệ ……%

2. Số phiếu biểu quyết không đồng ý: …… phiếu …… chiếm tỷ lệ …….%

3. Các ý kiến khác (nếu có): .....

Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

TỔ TRƯỞNG	**CÁC THÀNH VIÊN TỔ PHÁT PHIẾU**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH CHỨNG KIẾN

(Ký và ghi rõ họ tên)

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2781/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tham mưu quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản để phục vụ các công trình, dự án ưu tiên áp dụng theo Nghị

quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 277/TTr-SCT ngày 03 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Điều chỉnh tên Quyết định thành: "Phê duyệt khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

2. Sửa đổi phần "Lý do" tại Điều 1 như sau:

"Lý do: Để cung cấp vật liệu xây dựng thông thường cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 Luật Địa chất và khoáng sản, theo tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 54 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP".

3. Bỏ hai cột "Cung cấp cho Dự án" và "Nhu cầu vật liệu của Dự án (m^3)" tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND (có phụ lục kèm theo); mục đích khoanh định thực hiện theo khoản 2 Điều này.

4. Sửa đổi Điều 2 như sau:

"Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở ngành, đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản và thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nêu trên theo quy định".

Điều 2. Việc điều chỉnh Quyết định số 430/QĐ-UBND không làm thay đổi nội dung các giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã được cấp. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp phép, cấp mới hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhằm cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các nội dung khác của Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 không được điều chỉnh tại Quyết định này giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có khu vực khoáng sản; các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

PHỤ LỤC

TỌA ĐỘ, DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC KHOANH ĐỊNH KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(*Kèm theo Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Khu vực, Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2.000, Kinh tuyến trục $106^0 00'$, múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)
			X(m)	Y(m)	
1	Mỏ đá vôi Xóm Mới, xã Xín Mần	1	2.512.551	341.274	1,7
		2	2.512.574	341.225	
		3	2.512.712	341.405	
		4	2.512.636	341.489	
2	Mỏ đá vôi thôn Cốc Pú, xã Pà Vầy Sủ	1	2.508.490	340.579	1,42
		2	2.508.478	340.645	
		3	2.508.315	340.609	
		4	2.508.327	340.533	
		5	2.508.449	340.541	
3	Mỏ cát sỏi thôn Tính Tằng, xã Pà Vầy Sủ	1	2.508.418	341.585	1,65
		2	2.508.340	341.512	
		3	2.508.310	341.394	
		4	2.508.333	341.304	
		5	2.508.262	341.301	
		6	2.508.116	341.336	
		7	2.508.111	341.310	
		8	2.508.315	341.255	
		9	2.508.359	341.275	
		10	2.508.362	341.338	
		11	2.508.331	341.394	
		12	2.508.359	341.487	
		13	2.508.434	341.563	
4	Mỏ đá vôi thôn Cốc Soọc, xã Xín Mần	1	2.512.014	341.250	5,0
		2	2.512.065	341.310	
		3	2.512.017	341.457	
		4	2.511.927	341.538	
		5	2.511.843	341.598	
		6	2.511.744	341.454	
		7	2.511.885	341.377	
		8	2.511.941	341.324	

5	Mỏ cát, sỏi thôn Díu Hạ, xã Xín Mần và thôn Pố Hà 2, xã Trung Thịnh	1	2.515.072	351.769	2,5
		2	2.515.017	351.792	
		3	2.514.990	351.744	
		4	2.514.970	351.653	
		5	2.514.966	351.572	
		6	2.514.936	351.455	
		7	2.514.884	351.330	
		8	2.514.946	351.300	
		9	2.514.965	351.333	
		10	2.514.992	351.495	
		11	2.515.008	351.615	
		12	2.515.027	351.687	
6	Mỏ đất san lấp khu A tại thôn Yên Thắng, xã Yên Sơn	A6	2.418.037	415.339	1,28
		A5	2.417.967	415.365	
		A4	2.417.957	415.394	
		A3	2.417.965	415.434	
		A2	2.418.072	415.493	
		A1	2.418.077	415.348	
7	Mỏ đất san lấp khu B tại thôn Yên Thắng, xã Yên Sơn	B14	2.417.924	415.202	3,98
		B13	2.417.923	415.167	
		B12	2.417.873	415.125	
		B11	2.417.832	415.132	
		B10	2.417.820	415.099	
		B9	2.417.800	415.088	
		B8	2.417.756	415.110	
		B7	2.417.735	415.166	
		B6	2.417.747	415.264	
		B5	2.417.785	415.324	
		B4	2.417.842	415.357	
		B3	2.417.908	415.349	
		B2	2.417.932	415.296	
		B1	2.417.946	415.239	
8	Mỏ đất san lấp khu C tại tổ dân phố 4 Tràng Đà phường Nông Tiến	C12	2.416.527	417.055	
		C11	2.416.499	417.034	
		C10	2.416.483	417.036	
		C9	2.416.444	417.067	
		C8	2.416.400	417.088	
		C7	2.416.441	417.135	
		C6	2.416.493	417.175	
		C5	2.416.518	417.172	

		C4	2.416.557	417.150	1,49
		C3	2.416.573	417.132	
		C2	2.416.576	417.109	
		C1	2.416.567	417.090	
		C12	2.416.527	417.055	
		24	2.400.729	414.645	
9	Mỏ đất san lấp Đồng Giản 2, thôn Đồng Giản, xã Nhữ Khê	1	2.400.793	414.287	0,53
		2	2.400.784	414.261	
		3	2.400.817	414.244	
		4	2.400.802	414.214	
		5	2.400.710	414.250	
		6	2.400.693	414.294	
		7	2.400.715	414.302	
		8	2.400.744	414.264	
		9	2.400.777	414.304	
10	Mỏ đất san lấp Đồng Giản 3, thôn Đồng Giản, xã Nhữ Khê	1	2.400.607	414.045	2,3
		2	2.400.683	414.048	
		3	2.400.751	414.070	
		4	2.400.803	414.059	
		5	2.400.842	414.108	
		6	2.400.756	414.166	
		7	2.400.675	414.185	
		8	2.400.608	414.149	
11	Mỏ đất san lấp thôn Hồng Hà, xã Nhữ Khê	1	2.399.941	413.651	4,6
		2	2.399.863	413.802	
		3	2.399.888	413.819	
		4	2.399.834	413.895	
		5	2.399.756	413.870	
		6	2.399.731	413.853	
		7	2.399.731	413.853	
		8	2.399.738	413.824	
		9	2.399.712	413.812	
		10	2.399.722	413.688	
		11	2.399.757	413.637	
		12	2.399.809	413.591	
		13	2.399.830	413.579	
		14	2.399.885	413.606	
		15	2.399.930	413.615	
		16	2.399.941	413.651	
		1	2.401.280	411.778	

12	Mỏ đất san lấp thôn Cây Sim, xã Nhữ Khê	2	2.401.203	411.760	1,68
		3	2.401.098	411.829	
		4	2.401.139	411.925	
		5	2.401.206	411.869	
		6	2.401.270	411.855	
13	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Kim Phú 24, Phường Mỹ Lâm	1	2.406.524	411.921	2,3
		2	2.406.544	411.955	
		3	2.406.606	411.980	
		4	2.406.601	412.029	
		5	2.406.571	412.058	
		6	2.406.530	412.067	
		7	2.406.466	412.045	
		8	2.406.455	412.043	
		9	2.406.418	412.020	
		10	2.406.406	412.010	
		11	2.406.400	412.000	
14	Mỏ đất san lấp thôn Vĩnh Tân, xã Tân Trào	1	2.410.219	442.385	0,37
		2	2.410.2162410.216	442.381	
		3	2.410.213	442.376	
		4	2.410.207	442.369	
		5	2.410.199	442.360	
		6	2.410.191	442.358	
		7	2.410.182	442.351	
		8	2.410.176	442.352	
		9	2.410.167	442.351	
		10	2.410.157	442.346	
		11	2.410.147	442.342	
		12	2.410.140	442.337	
		13	2.410.133	442.332	
		14	2.410.129	442.327	
		15	2.410.123	442.324	
		16	2.410.120	442.317	
		17	2.410.116	442.311	
		18	2.410.112	442.304	
		19	2.410.111	442.301	
		20	2.410.221	442.333	
		21	2.410.008	442.233	
		1	2.450.466	423.807	
		2	2.450.465	423.822	
		3	2.450.479	423.867	

15	Mỏ đất san lấp số 2 thôn Vĩnh Thịnh, xã Chiêm Hóa	4	2.450.443	423.904	1,35
		5	2.450.413	423.904	
		6	2.450.387	423.867	
		7	2.450.374	423.857	
		8	2.450.417	423.934	
		9	2.450.437	423.951	
		10	2.450.468	424.030	
		11	2.450.497	424.056	
		12	2.450.473	424.064	
		13	2.450.440	424.065	
		14	2.450.407	424.058	
		15	2.450.405	424.022	
		16	2.450.377	423.961	
		17	2.450.407	423.936	
16	Mỏ đất san lấp thôn Liên Bình, xã Nhữ Khê	1	2.400.777	418.888	0,339
		2	2.400.774	418.899	
		3	2.400.774	418.904	
		4	2.400.765	418.930	
		5	2.400.739	418.969	
		6	2.400.664	419.043	
		7	2.400.660	419.039	
		8	2.400.709	418.962	
		9	2.400.713	418.954	
		10	2.400.717	418.956	
		11	2.400.731	418.934	
		12	2.400.734	418.930	
		13	2.400.743	418.916	
		14	2.400.748	418.907	
		15	2.400.766	418.880	
17	Mỏ đất san lấp tổ dân phố 13 phường Bình Thuận	1	2.401.380	419.727	
		2	2.401.368	419.746	
		3	2.401.361	419.773	
		4	2.401.357	419.786	
		5	2.401.396	419.795	
		6	2.401.397	419.799	
		7	2.401.404	419.809	
		8	2.401.403	419.820	
		9	2.401.404	419.843	
		10	2.401.399	419.844	
		11	2.401.390	419.845	

		12	2.401.379	419.845	1,47
		13	2.401.366	419.843	
		14	2.401.363	419.843	
		15	2.401.363	419.841	
		16	2.401.370	419.821	
		17	2.401.339	419.809	
		18	2.401.342	419.801	
		19	2.401.331	419.793	
		20	2.401.310	419.782	
		21	2.401.291	419.768	
		22	2.401.285	419.761	
		23	2.401.286	419.745	
		24	2.401.291	419.739	
		25	2.401.299	419.735	
		26	2.401.305	419.735	
		27	2.401.315	419.738	
		28	2.401.329	419.741	
		29	2.401.344	419.741	
		30	2.401.364	419.735	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYÊN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyên Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbaotinhtuyenquang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.